TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Bản án số:**33**/2022/HNGĐ-ST Ngày: 22/9/2022 Về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Quang Minh

Các Hội thẩm nhân dân

1. Ông Nguyễn Trường Ca

2. Bà Vũ Thị Linh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đức Phú – Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình đã thụ lý số:51/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/9/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị D, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Khu dân cư Kiệt Đông, phường Văn An, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Khu dân cư Kiệt Đông, phường Văn An, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946 và bà Vũ Thị B, sinh năm 1950. Nơi cư trú: Khu dân cư Kiệt Đông, phường Văn An, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Bà Vũ Thị B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Tân đại diện, ông T có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Nơi cư trú: Khu dân cư Kiệt Đông, phường Văn An, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Có mặt .

+ Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1979 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980. Nơi cư trú: KDC Trại Sen, phường Văn An, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Anh Nguyễn Văn A ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H đại diện, chị Học có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn xin ly hôn; bản tự khai; biên bản lấy lời khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Lê Thị D đều trình bày: Chị kết hôn với anh T trên cơ sở tự do tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 26/10/2017 tại UBND phường Văn An, thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được 4 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống, thiếu sự quan tâm, chia sẻ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn anh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung giữa chị và anh T gồm: 01 căn nhà 02 tầng, năm 2017 thời điểm chị và anh T yêu nhau, anh T có nói cho chị biết việc ông Nguyễn Văn Tân và bà Vũ Thị Bé có cho anh chị một mảnh đất rộng 130m^2 để xây nhà nhưng chưa sang tên tặng cho chị và anh T. Chị gửi tiền về cho ông Tân 7.200USD và gửi cho chị Thơ 9.100USD để ông Tân xây nhà cho chị và anh T, thời điểm đó chị và anh T chưa kết hôn với nhau nên đây là số tiền riêng của chị. Tổng tiền xây nhà hết khoảng 1.280.000.000 đồng, sau khi xây nhà xong còn thừa 220.000.000 đồng ông Nguyễn Văn Tân có gửi giúp chị tại Quỹ tín dụng nhân dân phường Văn An, TP. Chí Linh. Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình trị giá 100.000.000 đồng. Khi ly hôn chị đề nghị phân chia tài sản chung gồm 01 nhà 02 tầng, toàn bộ đồ dùng, vật dụng trong nhà, sân, cổng, tường và số tiền 220.000.000 đồng, hình thức phân chia mỗi người hưởng 1/2 giá trị tài sản chung, để anh T lấy nhà, đất, tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, sân, cổng, bờ tường, anh T có trách nhiệm trả cho chị 1/2 giá trị tài sản bằng tiền.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Chị D xác định có một mảnh đất chiều ngang 4,5m chiều dài 17 m tại KDC Kiệt Đông, phường Văn An, TP. Chí Linh, chị mua của ông Nguyễn Văn Tân là tài sản riêng của chị.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày: Anh và chị D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường Văn An, thành phố Chí Linh vào ngày 26/10/2017, sau kết hôn hai vợ chồng sang Đài Loan làm ăn đến tháng 7/2021 về nước vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp, tình cảm rạn nứt nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không hạnh phúc nên chị D yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung vợ chồng gồm có tivi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, bàn ăn, đồ dùng cá nhân, giàn karaoke, quạt trần, chăn ga gối đệm, giường, bàn ghế uống nước, kệ ti vi, kệ thờ, sân, tường, cổng… anh đề nghị chia theo pháp luật mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản chung, anh xin nhận bằng hiện vật và anh trả chị D 50% giá trị tài sản chung bằng tiền. Đối với ngôi nhà 02 tầng anh và chị D đang ở là do bố mẹ anh xây dựng tháng 01/2017 xây trước khi vợ chồng kết hôn và là tài sản riêng của ông Tân, bà Bé. Đối với số tiền 220.000.000 đồng ông Tân gửi tiết kiệm là tài sản riêng của ông Tân không liên quan gì đến anh và chị D.

Đối với mảnh đất chị D mua của ông Tân có địa chỉ ở khu Kiệt Đông, phường Văn An, anh xác định đó là tài sản riêng của chị D bằng nguồn tiền của bố mẹ chị D, anh không có yêu cầu hay tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tân, bà Vũ Thị Bé trình bày: Ngôi nhà anh T, chị D ở là do ông bà xây dựng ngày 04/02/2017 và hoàn thành ngày 25/8/2017, xây dựng trước khi chị D và anh T kết hôn tháng 10/2017, số tiền xây nhà hết khoảng 900.000.000đ, mục đích xây nhà để vợ chồng ông bà và anh T ở sau này. Tháng 7/2021 anh T, chị D về nước cả ông bà và anh T, chị D đều ở ngôi nhà này. Tháng 8/2021 do mâu thuẫn gia đình, chị D đòi ở riêng nên ông bà xuống nhà cũ ở còn chị D, anh T ở nhà 2 tầng. Anh T đi Đài Loan năm 2015 thỉnh thoảng gửi tiền về cho ông qua một người để chi phí hàng ngày cho gia đình. Chị D trình bày gửi 7.200USD cho ông là không đúng, ông xác định không nhận tiền của chị D, vì thời điểm chị D gửi tiền thì lúc đó anh T chưa kết hôn với chị D, ông không biết mặt chị D là ai nên không có chuyện chị D gửi tiền về cho ông. Ông xác định căn nhà 2 tầng là của vợ chồng ông chỉ cho anh T, chị D ở nhờ chứ không cho nhà và cho đất. Đối với số tiền 220.000.000 đồng gửi tiết kiệm là tài sản riêng của ông không liên quan gì đến chị D. Tài sản chung của chị D, anh T chỉ có đồ dùng sinh hoạt trong nhà, sân, tường bao, cổng. Cuối năm 2021 ông có viết giấy bán cho chị D một mảnh đất phía bắc giáp đất anh Ly ở Trại Sen, phía đông giáp ruộng canh tác, phía tây bám đường trục, phía nam giáp đất của ông bà đó là tài sản riêng của chị D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thơ trình bày: Chị không nhớ thời gian nào anh T, chị D có gửi tiền về cho chị qua tài khoản 2311205232185 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Dương II, chị không nhớ số tiền là bao nhiêu, loại tiền gì, gửi thông qua tên của người khác không phải tên của anh T hoặc chị D. Số tiền gửi về anh T, chị D nhờ chị mua sắm đồ đạc giường, đệm ngủ, thuốc men, sâm để gửi về quê cho gia đình chị D, còn lại chị thanh toán trả chị D, anh T, chị không đưa tiền cho ông Tân, bà Bé, chị nhận tiền xuất trình chứng minh thư. Chị D cho rằng chị nhận tiền của chị D 4 lần là 9.100USD là không đúng, chị chưa lần nào nhận tiền của chị D gửi về.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Học, anh Nguyễn Văn Anh trình bày: Năm 2018 vợ chồng anh có chuyển nhượng thửa đất cho anh T với giá 250.000.000đ chỉ nói miệng còn không chuyển nhượng cho chị D.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn chị D giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là toàn bộ đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, tường bao, sân, cổng. Chị D rút yêu cầu chia tài sản chung đối với ngôi nhà hai tầng trên đất của ông Tân, bà Bé. Rút yêu cầu chia số tiền 220.000.000đ do ông Tân gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân phường Văn An. Chị xác nhận tài sản riêng của chị có mảnh đất tại KDC Kiệt Đông, phường Văn An, TP. Chí Linh.

Bị đơn anh T đồng ý ly hôn và đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng là đồ dùng sinh hoạt trong nhà, sân, tường bao, cổng, mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản, anh xin nhận tài sản bằng hiện vật và trả chị D 50% giá trị tài sản chung bằng tiền. Đối với số tiền chị D gửi về cho ông Tân và chị Thơ là thời điểm anh

và chị D chưa kết hôn nên đó là tài sản riêng của chị D, anh T xác định mảnh đất của chị D ở KDC Kiệt Đông là tài sản riêng của chị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T xác định không nhận tiền của chị D gửi về nên không đồng ý trả.

Chị T xác định không nhận tiền của chị D gửi về nên không nhất trí trả chị D.

Chị H, anh A trình bày quan điểm đất đã bán cho chị D là để xây nhà.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát đúng quy định, đảm bảo thời hạn xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện và xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội: Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về nội dung: Đề nghị xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị D.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị D được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị D yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất của ông Tân, bà Bé.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị D yêu cầu chia số tiền 220.000.000đ do ông Tân gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân phường Văn An, TP. Chí Linh.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung giữa chị D và anh T gồm có 01 tivi Casper 65inch trị giá 8.880.000đ; 01 kệ tivi gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 giàn karaoke, gồm 01 âm li, 02 mic không dây, 04 loa trị giá 4.800.000đ; 01 tủ

lạnh Samsung trị giá 7.200.000đ; 02 điều hòa Mitsubishi công suất 9.000BTU và 12.000BTU mua năm 2021 trị giá 15.750.000đ; 01 bộ bàn gỗ trên phủ kính và 06 ghế gấp Inox trị giá 4.875.000đ; 01 tủ bếp trị giá 600.000đ; 02 tủ nhựa đựng quần áo trị giá 3.180.000đ; 01 bàn ghế uống nước gỗ thịt gồm 01 bàn, 02 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 đấu trị giá 10.500.000đ; 04 giường gỗ kích thước 1,8x2m gỗ sồi trị giá 8.000.000đ; 04 đệm kích thước 1,8x2 bằng bông ép trị giá 7.500.000đ; 06 quạt trần đài loan trị giá 5.000.000đ; 01 bàn ghế uống nước gồm 1 bàn, 3 ghế trị giá 2.250.000đ. Tổng trị giá đồ dùng, vật dụng bằng 81.035.000đ; tường rào trị giá 67.292.000đ; sân bê tông trị giá 38.665.000đ; cổng ninox trị giá 8.800.000đ bằng. Tổng giá trị tường, sân, cổng bằng 114.757.000đ. Tổng giá trị tài sản chung gồm đồ đạc, vật dụng và sân, tường, cổng bằng 195.792.000đ. Giao cho anh T được sử dụng toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật gồm đồ đạc, vật dụng sinh hoạt, sân, tường, cổng. Anh T có trách nhiệm trả chênh lệch cho chị D 1/2 trị giá tài sản chung là 97.896.000 đồng.

Buộc ông Tân phải trả cho chị D số tiền 7.200USD quy đổi thành tiền VNĐ 1USD = 23.520đ x 7.200USD = 169.344.000 đồng.

Buộc chị Thơ phải trả cho chị D số tiền 9.100USD quy đổi 1USD = 23.520đ x 9.100USD = 214.032.000đồng.

Đối với 01 mảnh đất là tài sản riêng của chị D, anh T cũng xác định đó là tài sản riêng của chị D không có tranh chấp gì nên không phải giải quyết.

Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Chị D và anh T mỗi bên phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

- Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị D và anh T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung tương đương với giá trị tài sản được hưởng.

Ông Tân và chị Thơ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên, bị đơn và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị D yêu cầu xin ly hôn với anh T và tranh chấp tài sản nên xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp tài sản chung là những tranh chấp về hôn nhân gia đình giữa công dân và công dân được pháp luật dân sự điều chỉnh. Do bị đơn anh T cư trú tại phường Văn An, TP. Chí Linh nên Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bé, anh Văn Anh, vắng mặt ủy quyền cho ông Tân, chị Học nên Hội đồng xét xử tiến

hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự là đúng pháp luật.

[3] Về sự thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn chị D chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung là toàn bộ đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, sân, tường, cổng; Yêu cầu ông Tân phải trả cho chị D số tiền 7.200USD quy đổi thành tiền VNĐ 1USD = 23.520đ x 7.200USD = 169.344.000 đồng.Yêu cầu chị Thơ phải trả cho chị D số tiền 9.100USD quy đổi 1USD = 23.520đ x 9.100USD = 214.032.000đồng. Chị D xin rút yêu cầu chia giá trị căn nhà 2 tầng xây trên đất của ông Tân, bà Bé và rút yêu cầu chia số tiền 220.000.000đ do ông Tân gửi tiết kiệm. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị D yêu cầu chia ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất của ông Tân, bà Bé và yêu cầu chia số tiền 220.000.000 đồng do ông Tân gửi tiết kiệm.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị D và anh Nguyễn Thanh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn được UBND phường Văn An cấp giấy chứng nhận vào ngày 26 tháng 10 năm 2017 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[5] Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên tắc của hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ; xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét chị D, anh T đã phát sinh những mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng giữa hai bên đã thật sự rạn nứt, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, chị D yêu cầu xin ly hôn với anh T là có căn cứ nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình.

[6] Về tài sản chung:

Về xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn chị Lê Thị D và bị đơn anh Nguyễn Thanh T: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm có 01 tivi Casper 65inch trị giá 8.880.000đ; 01 kệ tivi gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 giàn karaoke, gồm 01 âm li, 02 mic không dây, 04 loa trị giá 4.800.000đ; 01 tủ lạnh Samsung trị giá 7.200.000đ; 02 điều hòa Mitsubishi công suất 9.000BTU và 12.000BTU mua năm 2021 trị giá 15.750.000đ; 01 bộ bàn gỗ trên phủ kính và 06 ghế gấp Inox trị giá 4.875.000đ; 01 tủ bếp trị giá 600.000đ; 02 tủ nhựa đựng quần áo trị giá 3.180.000đ; 01 bàn ghế uống nước gỗ thịt gồm 01 bàn, 02 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 đấu trị giá 10.500.000đ; 04 giường gỗ kích thước 1,8x2m gỗ sồi trị giá 8.000.000đ; 04 đệm kích thước 1,8x2 bằng bông ép trị giá 7.500.000đ; 06 quạt trần đài loan trị giá 5.000.000đ; 01 bàn ghế uống nước gồm 1 bàn, 3 ghế trị giá 2.250.000đ. Tổng trị giá đồ dùng, vật dụng bằng 81.035.000đ; tường rào trị giá 67.292.000đ; sân bê tông trị giá 38.665.000đ; cổng ninox trị giá 8.800.000đ bằng. Tổng giá trị tường, sân, cổng bằng 114.757.000đ. Tổng giá trị tài sản chung gồm đồ đạc, vật dụng và sân, tường, cổng bằng 195.792.000 đồng. Đây là

tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị D và anh T được tạo lập nêu trên có tổng giá trị bằng 195.792.000 đồng. *Tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch"*

Chị D đề nghị giao toàn bộ tài sản chung là hiện vật cho anh T sử dụng, anh T phải trả cho trị 50% giá trị tài sản chung bằng tiền, anh T đồng ý với đề nghị của chị D. Hiện toàn bộ khối tài sản này đang nằm trong nhà và trong phần đất của ông Tân, bà Bé là bố mẹ anh T, để thuận tiện cho việc sử dụng, sinh hoạt cần giao cho anh T được sử dụng toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật gồm đồ đạc, vật dụng sinh hoạt, sân, tường, cổng, tổng trị giá là 195.792.000 đồng. Anh T có trách nhiệm trả chênh lệch cho chị D 1/2 trị giá tài sản chung là 97.896.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D yêu cầu ông Nguyễn Văn Tân phải trả lại cho chị số tiền 7.200USD quy đổi thành tiền Việt Nam 1USD = 23.520đ x 7.200USD = 169.344.000đ mà ông Tân đã nhận của chị gửi về trước khi chị và anh T kết hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù ông Tân không thừa nhận đã nhận tiền của chị D gửi về từ Đài Loan nhưng qua xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Dương II, xác định chị D có 4 lần gửi tiền về cho ông Tân, ngày 3/1/2017 ông Tân nhận của chị D 700USD; ngày 30/1/2018 ông Tân nhận của chị D 1.100USD, ngày 7/9/2017 ông Tân nhận của chị D 2.100USD; ngày 20/9/2017 ông Tân nhận của chị D 3.300USD. Tổng số tiền ông Tân nhận của chị D là 7.200USD, số tiền này chị D gửi về cho ông Tân trước thời điểm chị D và anh T kết hôn ngày 26/10/2017 trong khi đó ngôi nhà được ông Tân, bà Bé xây dựng từ tháng 2/2017 đến tháng 8/2017 hoàn thành. Chị D không chứng minh được việc ông Tân có sử dụng số tiền này để xây dựng ngôi nhà 2 tầng hay không, ông Tân xác định nguồn tiền xây nhà là của vợ chồng ông tích cóp không liên quan gì đến chị D, anh T. Do đó không có cơ sở để xác định ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất của ông Tân, bà B là tài sản chung giữa chị D và anh T. Tại phiên tòa ông Tân thừa nhận ông có ký và ghi chữ Nguyễn Văn Tân vào phần người nhận tiền tại phiếu nhận tiền do chị Lê Thị D gửi về từ Đài Loan phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó chị D yêu cầu ông T trả lại số tiền 169.344.000đ đây là tài sản riêng của chị D hình thành trước thời kỳ hôn nhân nên buộc ông Tân phải có trách nhiệm hoàn trả chị D số tiền 169.344.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền chị D gửi về cho chị Thơ 5 lần vào các ngày 22/3/2017 chị Thơ nhận của chị D 1.000USD; ngày 12/4/2017 chị Thơ nhận 1.500USD; ngày

25/4/2017 chị Thơ nhận 2.100USD; ngày 26/7/2017 chị Thơ nhận 2.500USD; ngày 16/8/2017 chị Thơ nhận 2.000USD, tổng cộng bằng 9.100USD quy đổi 1USD = 23.520đ x 9.100USD = 214.032.000đ, nay chị D yêu cầu chị Thơ phải trả chị D số tiền 214.032.000đ, mặc dù chị Thơ không thừa nhận nhưng căn cứ vào tài liệu thu thập được có trong hồ sơ do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Dương II cung cấp số tiền chị D gửi cho chị Thơ nhận là 9.100USD, tại phiên tòa chị Thơ xác định đã ký vào phần người nhận tiền tại Phiếu nhận tiền phù hợp với lời trình bày của chị D nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị D buộc chị Nguyễn Thị Thơ có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị D số tiền 214.032.000đ.

Đối với yêu cầu của chị Học và anh Anh đề nghị được trả tiền chị D để lấy lại thửa đất là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ thửa đất này là tài sản của ông Tân mua trái thẩm quyền, ông Tân đã bán lại cho chị D nên thuộc quyền sở hữu của chị D.

[8] Về tài sản riêng: Đối với thửa đất chị D mua của ông Tân tại KDC Kiệt Đông, phường Văn An, TP. Chí Linh, ông Tân xác nhận đã bán cho chị D, chị D xác định đây là tài sản riêng của chị, bị đơn anh T thừa nhận đó là tài sản riêng của chị D, anh không có quyền lợi và không tranh chấp gì nên không đặt ra giải quyết.

[9] Về chi phí tố tụng: Chị D và anh T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Chị D và anh T phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia.

[10] Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Anh T phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Ông Tân và chị Thơ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 235, 244, khoản 4 Điều 147, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166 Điều 171, Điều 177, Điều 179, Điều 266, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 38, 43, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D yêu cầu chia ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất của ông Nguyễn Văn Tân, bà Vũ Thị Bé.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D yêu cầu chia số tiền 220.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn Tân gửi tiết kiệm.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị D về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị D được ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

3.2. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung giữa chị Lê Thị D và anh Nguyễn Thanh T gồm có: 01 tivi Casper 65inch trị giá 8.880.000đ; 01 kệ tivi gỗ trị giá 2.500.000đ; 01 giàn karaoke, gồm 01 âm li, 02 mic không dây, 04 loa trị giá 4.800.000đ; 01 tủ lạnh Samsung trị giá 7.200.000đ; 02 điều hòa Mitsubishi công suất 9.000BTU và 12.000BTU trị giá 15.750.000đ; 01 bộ bàn gỗ trên phủ kính và 06 ghế gấp Inox trị giá 4.875.000đ; 01 tủ bếp trị giá 600.000đ; 02 tủ nhựa đựng quần áo trị giá 3.180.000đ; 01 bàn ghế uống nước gỗ thịt gồm 01 bàn, 02 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 đấu trị giá 10.500.000đ; 04 giường gỗ kích thước 1,8x2m gỗ sồi trị giá 8.000.000đ; 04 đệm kích thước 1,8x2 bằng bông ép trị giá 7.500.000đ; 06 quạt trần Đài Loan trị giá 5.000.000đ;01 bàn ghế uống nước gồm 1 bàn, 3 ghế trị giá 2.250.000đ; Tổng trị giá đồ dùng, vật dụng bằng 81.035.000 đồng.

Đối với tường rào trị giá 67.292.000đ; sân bê tông trị giá 38.665.000đ; cổng ninox trị giá 8.800.000đ bằng.Tổng giá trị tường, sân, cổng bằng 114.757.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung giữa chị D và anh T gồm đồ đạc, vật dụng trong nhà và sân, tường bao, cổng bằng 195.792.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Thanh T được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật gồm đồ đạc, vật dụng sinh hoạt trong nhà, sân, tường, cổng có tổng giá trị là 195.792.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng). Anh Nguyễn Thanh T có trách nhiệm trả chênh lệch cho chị Lê Thị D 1/2 trị giá tài sản chung là 97.896.000 đồng (chín mươi bảy triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3.3. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho chị Lê Thị D số tiền 169.344.000 đồng (một trăm sáu mươi chín triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị D số tiền 214.032.000 đồng (hai trăm mười bốn triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Lê Thị D phải chịu 4.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Buộc anh Nguyễn Thanh T phải chịu 4.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Do chị D đã nộp tạm ứng chi phí 9.000.000 đồng nên anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị D 4.500.000 đồng.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

6. Về án phí dân sự: Chị Lê Thị D phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị D đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0002940 ngày 14/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Chị Lê Thị D phải chịu 4.894.800 đồng (bốn triệu tám trăm chín mươi tư nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 4.894.800 đồng (bốn triệu tám trăm chín mươi tư nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Ông Nguyễn Văn Tân phải chịu 8.467.200 đồng (tám triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thơ phải chịu 10.701.600 đồng (mười triệu bảy trăm linh một nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người đại diện theo ủy quyền) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND TP .Chí Linh;
- Các đương sự (nguyên, bị đơn);
- UBND phường Văn An ghi sổ hộ tịch.
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu hồ sơ; - Lưu văn phòng;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Quang Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Minh

Nơi nhận
- VKSND TP .Chí Linh;
- Các đương sự (nguyên, bị đơn);
- UBND phường Văn An ghi sổ hộ tịch.
- Chi cục THADS thành phố (án có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Quang Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trường Ca **Nguyễn Văn Bạn** **Trần Quang Minh**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ...phút, ngày 08 tháng 6 năm 2018.

Tại: Trụ sở TAND thành phố Hải Dương

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Ông Nguyễn Công Hoan và bà Nguyễn Thị Thùy Liễu.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 74/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/02/2018 về việc ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hương Lý, sinh năm 1961.

Đăng ký hộ khẩu: Tập thể cửa hàng ăn ga Hải Dương, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương.

Chỗ ở: Thôn 2, xã Mai Động, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Hùng**,**sinh năm 1961.

Đăng ký hộ khẩu: Tập thể cửa hàng ăn ga Hải Dương, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương.

Chỗ ở: Số 23 ngõ 351 Nguyễn Hữu Cầu, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ vào điều 235, điều 264 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

I.Về điều luật áp dụng:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các HTND biểu quyết nhất trí, Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa biểu quyết nhất trí. Kết quả biểu quyết: 100%= 3/3.

II.Về nội dung đ□ờng lối giải quyết:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Hương Lý.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Phạm Thị Hương Lý được ly hôn anh Nguyễn Văn Hùng.

2. *Về án phí dân sự*: Chị Phạm Thị Hương Lý phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị Phạm Thị Hương Lý đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002687 ngày 05/1/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị Lý đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt chị Lý, anh Hùng. Báo cho chị Lý, anh Hùng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các HTND biểu quyết nhất trí, Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa biểu quyết nhất trí. Kết quả biểu quyết: 100%= 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 20 phút, ngày 08 tháng 6 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm

Tại:(2)

Với Hội đồng xét xử(3) …….gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..

(4)

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……/……/……..-……..….(5)

ngày…..tháng…..năm…..về (6)…… giữa:

Nguyên đơn

Bị đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [7]

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật[8].

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[9]

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*